

Bản án số: 511/2019/DS-PT

Ngày 23 tháng 10 năm 2019

“V/v Tranh chấp thừa kế, hủy văn bản ủy quyền, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Ông Võ Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Việt - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 280/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 5 năm 2019 về “*Tranh chấp thừa kế, hủy văn bản ủy quyền, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 22/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2187/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị T, sinh năm 1965 – Có mặt;

Địa chỉ: 208 Trần Văn Trà, Khu phố 2, Phường 1, thành phố T, tỉnh T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Võ Thị Thu: Luật sư Dương Thị Hương thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Võ Thu V, sinh năm 1958 – Có mặt;

Địa chỉ: 37, Hẻm 02, đường Trần Văn Trà, Khu phố 2, Phường 1, thành phố T, tỉnh T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Võ Thu V: Luật sư Bùi Nguyễn Huỳnh Như thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Võ Văn X (tên gọi khác: S), sinh năm 1954 – Vắng mặt;

3.2. Bà Lâm Thị Minh P, sinh năm 1956 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 612A, Khu phố 7, Phường 3, thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của bà Lâm Thị Minh P: Ông Võ Văn X (Văn bản ủy quyền ngày 19/7/2017) – Vắng mặt;

3.3. Bà Võ Thu H, sinh năm 1956 – Có mặt;

3.4. Cụ Lê Thị M, sinh năm 1929 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 18 Hồ Văn Lâm, Khu phố 2, Phường 2, thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của cụ Lê Thị M: Bà Võ Thu H (là người giám hộ theo Quyết định số 02/2018/QĐST-ST ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T) – Có mặt.

3.5. Bà Võ Thu X¹, sinh năm 1964 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 57 Lộ Chính Môn A, Khu phố 3, Phường 4, thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thu X¹: Ông bà Võ Thị T (Nguyên đơn - Văn bản ủy quyền ngày 16/10/2019) – Có mặt.

3.6. Bà Võ Thu L, sinh năm 1960 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 2/1, Khu phố 2, Phường 2, thành phố T, tỉnh T.

3.7. Bà Võ Thị Mộng T¹, sinh năm 1968 – Vắng mặt;

3.8. Bà Võ Thị Tố N, sinh năm 1973 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 153 đường Tua Hai, Khu phố 3, Phường 1, thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của các bà Võ Thu L, Võ Thị Mộng T¹ và Võ Thị Tố N: Bà Võ Thu V – Có mặt (Các văn bản ủy quyền cùng ngày 12/9/2018).

3.9. Chị Nguyễn Huỳnh Tố U, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số 159 Hùng Vương, Khu phố 4, thị trấn H, huyện H, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Huỳnh Tố U: Ông Phạm Mai H¹, sinh năm 1984; Khu phố 1, Phường 2, thành phố T (Văn bản ủy quyền ngày 21/10/2019) – Có mặt.

3.10. Anh Trần Trọng H², sinh năm 1984 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 37A, Hẻm 2, đường Trần Văn Trà, Khu phố 2, Phường 3, thành phố T, tỉnh T.

3.11. Anh Trần Triệu P¹, sinh năm 1971 – Vắng mặt;

3.12. Anh Trần Triệu Q, sinh năm 1973 – Vắng mặt;

3.13. Chị Trần Thu T², sinh năm 1981 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 876 đường Võ Văn Truyện, Khu phố 2, Phường 2, thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của các anh chị Trần Trọng H², Trần Triệu P¹, Trần Triệu Q và Trần Thu T²: Bà Võ Thị T (Văn bản ủy quyền ngày 16/10/2019) – Có mặt.

3.14. Ủy ban nhân dân tỉnh T;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân tỉnh T: Ông Phạm Văn T³ – Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T (Có đơn xin vắng mặt).

3.15. Ủy ban nhân dân Phường 3, thành phố T, tỉnh T – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 590 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố 3, Phường 3, thành phố T, tỉnh T;

3.16. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam;

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam: Ông Trương Thành L¹ – Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, chi nhánh T (Văn bản ủy quyền số 712/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 20/6/2019) – Có đơn xin vắng mặt;

4. *Người kháng cáo*:

4.1. Nguyên đơn bà Võ Thị T.

4.2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 19/02/2017 của nguyên đơn bà Võ Thị T và người đại diện hợp pháp (ông Phạm Văn T⁴) trình bày:

Cụ Võ Văn B và cụ Lê Thị M có 09 con chung gồm: Võ Văn X, Võ Thị T, Võ Thu V, Võ Thu H, Võ Thu L, Võ Thu X¹, Võ Thị Mộng T¹, Võ Thị Tố N và Võ Thị Y (Bà Y chết năm 2010 có 04 con là Trần Triệu P¹, Trần Triệu Q, Trần Trung H² và Trần Thu T²).

Cụ B và cụ M có phần đất diện tích 200 m², trên đất có 01 căn nhà lợp tol, vách ván, cột cây, nền gạch tàu tọa lạc tại số 612, Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố 7, Phường 3, thành phố T, tỉnh T.

Năm 1994, cụ B chết không có di chúc.

Khoảng năm 1999-2000, cụ M dỡ nhà cũ xây lại nhà tường 1 trệt, 1 gác lửng, lợp tol, nền gạch bông. Tiền xây nhà khoảng 80.000.000 đồng là của cụ M đưa cho bà V thanh toán tiền xây nhà. Việc đưa tiền không có làm giấy tờ.

Khoảng năm 2001, ông X xây nhà tường 1 trệt, 1 gác lửng, lợp tol, nền gạch men. Ông X xây 03 vách, còn 01 vách sử dụng nhờ vách tường nhà của cụ M.

Đầu năm 2017, bà T phát hiện bà V bán nhà đất cho chị U nên mới liên hệ Ủy ban nhân dân Phường 3 thì được biết phần đất của cụ B và cụ M đã được Ủy ban nhân dân cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V và ông X căn cứ vào Giấy ủy quyền sử dụng đất do cụ M lập ngày 20/9/1997.

Bà Võ Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Giấy ủy quyền sử dụng đất do cụ M lập ngày 20/9/1997; Hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4501030485 do Ủy ban nhân dân tỉnh T cấp cho bà Võ Thu V ngày 09/10/2000; Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 03/01/2017 giữa bà Võ Thu V với chị Nguyễn Huỳnh Tú U có chứng thực của Ủy ban nhân dân Phường 3 số chứng thực 02 Quyền số 01/2017-STC/HĐ,GD ngày 05/01/2017; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác số CG 965440 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho chị Nguyễn Huỳnh Tú U ngày 12/01/2017;

Yêu cầu được giữ lại nhà, đất bà V đã bán cho chị U và đồng ý thanh toán bằng giá trị cho các đồng thừa kế khác vì hiện cụ M không có nhà ở, đang ở nhờ nhà của bà H.

Không yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4501030487 do Ủy ban nhân dân tỉnh T cấp cho ông Võ Văn X và bà Lâm Thị Minh P ngày 09/10/2000 vì ông X và bà P đang ở trên đất.

Bị đơn bà Võ Thu V trình bày:

Về quan hệ huyết thống, nguồn gốc nhà đất của cha mẹ và cụ B chết năm 1994 không có di chúc như nguyên đơn trình bày là đúng.

Năm 1997, cụ M làm giấy ủy quyền cho bà và ông X hết phần đất của cha mẹ. Văn bản này chỉ có bà, ông X và những người có tên trong hộ khẩu ký tên, còn những người con còn lại của cụ B, cụ M thì Ủy ban nhân dân Phường 3 không yêu cầu phải có chữ ký tên của họ. Bà và ông X đã được Ủy ban nhân dân tỉnh T cấp Giấy chứng nhận sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, diện tích 111,2 m².

Năm 1986, nhà của cha mẹ bị sập nên bà dỡ bỏ cất lại nhà. Đến năm 1998 đập bỏ toàn bộ nhà cũ xây lại nhà như hiện nay. Tiền xây nhà khoảng 200.000.000 đồng có xác nhận của thầu là Trần Công K và chứng cứ bà đã nộp. Năm 2001, ông X chỉ xây 03 vách tường, còn 01 vách nhờ vách nhà của bà.

Ngày 03/01/2017, bà làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà cho chị U giá 3.500.000.000 đồng, đã nhận 3.450.000.000 đồng. Bà đã dọn đồ đạc trong nhà đi và cuối tháng 01/2017 âm lịch bà đã giao nhà, đất cho chị U. Khi chị U kêu thợ vào sửa nhà thì bị ông X và bà H can ngăn.

Bà Võ Thu V không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T. Nếu bà T yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà thì bà yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông X để nhập lại chia thừa kế phần đất theo pháp luật và bà xin nhận bằng hiện vật và hoàn trả kỷ phần cho các thừa kế khác bằng giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn X (và là người đại diện hợp pháp của bà Lâm Thị Minh P) trình bày: Giấy ủy quyền sử dụng đất của cụ M lập ngày 20/9/1997 cho ông diện tích 76,76 m² là hợp pháp vì đây là tài sản chung của cụ B và cụ M. Cụ M được 50%, cụ cho ông 2/3 đất của cụ M, còn lại 1/3 đất của cụ M thì nhập vào phần cho bà V vì cụ M nói phần bà V để cho các chị em gái sử dụng. Nhà là của cụ M, cụ M đưa tiền cho bà V xây nhà nhưng không biết đưa bao nhiêu. Lúc chị U mua nhà đất thì ông có ngăn cản nhưng chị U vẫn mua.

Ông X đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T, không đồng ý yêu cầu phản tố của bà V đòi nhập 2 phần đất lại để chia thừa kế. Yêu cầu công nhận cho ông phần đất cụ M đã cho ông. Ông đã thế chấp phần đất này để vay tiền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, chi nhánh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thu X¹, anh Trần Trọng H² (và là người đại diện cho Trần Trọng Q, Trần Triệu P¹, Trần Thu T²) trình bày: Yêu cầu hủy giấy ủy quyền do cụ M lập, hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa bà V với chị U.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thu H (và là người đại diện cho cụ Lê Thị M) trình bày: Yêu cầu hủy giấy ủy quyền do cụ M lập, hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa bà V với chị U. Nhà đất là tài sản chung của cụ B và cụ M, tiền xây nhà là của cụ M đưa cho bà V nhưng không biết bao nhiêu. Cụ M không biết việc bà V bán nhà đất cho chị U. Cụ M đang sống chung với vợ chồng bà và cụ M có nguyện vọng giữ nguyên nhà đất để làm nơi thờ cúng. Thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thu L, Võ Thị Mộng T¹, Võ Thị Tố N trình bày: Nhà là của bà V xây. Nếu chia thừa kế thì các bà nhường kỷ phần thừa kế lại cho bà V hưởng.

Bà T¹ và N xác định cụ M kêu 2 bà đến Ủy ban nhân dân Phường 3 để 2 bà ký tên trong giấy ủy quyền sử dụng đất ngày 20/9/1997 để cụ M cho bà V và ông X toàn bộ đất của cụ M và cụ B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Huỳnh Tú U do người đại diện (bà Huỳnh Thị Kim C) trình bày: Chị U nhận chuyển nhượng nhà đất của bà V là hợp pháp. Hợp đồng có chứng thực của Ủy ban nhân dân Phường 3 và chị U đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở. Yêu cầu công nhận nhà, đất của chị U. Không đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa chị với bà V. Nếu hợp đồng bị hủy thì chị yêu cầu bà V hoàn trả lại cho bà 3.450.000.000 đồng và tính lãi suất 1%/tháng.

Tại văn bản số 66/UBND ngày 20/6/2018 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân Phường 3, thành phố T có nội dung: Giấy ủy quyền sử dụng đất do cụ M lập ngày 20/9/1997 nội dung ủy quyền cho bà V sử dụng 112,5 m², ông X sử dụng 87,5 m². Ủy ban nhân dân Phường 3 xác nhận “bà M có đến trình báo ủy quyền phần đất cho 2 con (ông X, bà V) theo diện tích nêu trong đơn” là đúng thẩm quyền ký, xác nhận. Khi Ủy ban nhân dân Phường 3 chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 02/2017-SCT/HĐ,GD ngày 05/01/2017 đã căn cứ theo Luật đất đai năm 2013 và Điều 35 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015. Tại thời điểm chứng thực phần đất không có ai tranh chấp, không có cơ quan nào ngăn chặn việc chuyển quyền sử dụng đất, vì vậy việc chứng thực là đúng quy định của pháp luật.

Tại văn bản số 3091/UBND-TD ngày 13/12/2018 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh T có nội dung: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4501030485 ngày 09/10/2000 cho bà Võ Thu V là đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp giấy.

Tại văn bản số 88/CNTN1-TH ngày 14/02/2019 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, chi nhánh T có nội dung: Ông Võ Văn X và bà Lâm Thị Minh P có vay 500.000.000 đồng và thế chấp quyền sử dụng 76,76 m² đất thửa 95, tờ bản đồ số 12 tọa lạc Khu phố 7, Phường 3, thành phố T do ông X, bà P đứng tên giấy chứng nhận. Do chưa đến hạn trả nợ nên Ngân hàng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, mà để hai bên tự giải quyết. Nếu đến hạn mà bên vay không thanh toán được nợ thì Ngân hàng sẽ xử lý tài sản theo cam kết của hợp đồng vay. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án cần đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DSST ngày 22/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

Căn cứ Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 73 Luật đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 133, khoản 1 Điều 623, các điều 650, 651, 688 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T về việc “yêu cầu hủy văn bản ủy quyền”.

Hủy một phần giấy ủy quyền sử dụng đất do cụ Lê Thị M lập ngày 20/9/1997 đối với diện tích đất là di sản của cụ Võ Văn B.

Công nhận phần diện tích đất của cụ Lê Thị M, cụ Lê Thị M đã tặng cho ông Võ Văn X và bà Võ Thu V.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T về việc “hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở”.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Võ Thu V về việc “yêu cầu chia thừa kế tài sản”.

3.1. Bà Võ Thu V được quyền sử dụng phần đất có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4501030485 là 111,2 m² (đo đạc thực tế 114 m²) thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 44 và sở hữu 01 căn nhà trệt, 01 gác lửng bê tông cốt thép, cột gạch, tường gạch, mái tol, trần tol lạnh, nền gạch bông, cửa kéo sắt trên đất tọa lạc tại Khu phố 7, Phường 3, thành phố T, tỉnh T (Có sơ đồ kèm theo).

Ghi nhận bà Võ Thu V đã chuyển nhượng nhà đất này cho chị Nguyễn Huỳnh Tú U và chị Nguyễn Huỳnh Tú U đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

3.2. Ông Võ Văn X và bà Lâm Thị Minh P được quyền sử dụng phần đất có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4501030487 là 76,76 m² thuộc thửa đất số 195 (thửa mới số 101), tờ bản đồ số 42 tọa lạc tại Khu phố 7, Phường 3, thành phố T, tỉnh T, do Ủy ban nhân dân tỉnh T cấp ngày 09/10/2000, ông X và bà P đứng tên, trên đất có căn nhà của vợ chồng. (Có sơ đồ kèm theo).

Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày tuyên án, ông Võ Văn X và bà Lâm Thị Minh P có trách nhiệm xây vách tường nhà của ông bà phía giáp nhà bà Võ Thu V đã bán.

3.3. Buộc bà Võ Thu V có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho những người thừa kế khác, cụ thể: Thanh toán lại cho bà Võ Thu H 513.000.000 đồng; bà Võ Thu X¹ 171.000.000 đồng; bà Võ Thị T 171.000.000 đồng.

3.4. Buộc ông Võ Văn X và bà Lâm Thị Minh P có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho những người thừa kế khác, cụ thể: Thanh toán lại cho bà Võ Thu H 345.420.000 đồng; bà Võ Thu V 289.560.000 đồng; bà Võ Thu X¹ 115.140.000 đồng; bà Võ Thị T 115.140.000 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Huỳnh Tú U về việc “yêu cầu lưu thông hợp đồng chuyển nhượng nhà đất”.

Chị Nguyễn Huỳnh Tú U được quyền sử dụng phần đất có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 965440 là 111,2 m² (đo đạc thực tế 114 m²) thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 44 và sở hữu 01 căn nhà trệt, 01 gác lửng bê tông cốt thép, cột gạch, tường gạch, mái tol, trần tol lạnh, nền gạch bông, cửa kéo sắt trên đất tọa lạc tại Khu phố 7, Phường 3, thành phố T, tỉnh T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 12/01/2017, chị Nguyễn Huỳnh Tú U đứng tên.

Chị Nguyễn Huỳnh Tú U có trách nhiệm giao lại cho bà Võ Thu V số tiền 50.000.000 đồng. Ghi nhận bà Huỳnh Thị Kim C tự nguyện trả bà Võ Thu V 50.000.000 đồng thay cho chị Nguyễn Huỳnh Tú U.

5. Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá là 6.000.000 đồng. Buộc bà V phải chịu 2.400.000 đồng; bà H phải chịu 1.800.000 đồng; các ông bà: X, X¹, T mỗi người phải chịu 600.000 đồng.

Do bà V nộp tạm ứng 2.100.000 đồng, bà T nộp tạm ứng 3.900.000 đồng, được khấu trừ. Do vậy buộc bà V nộp trả cho bà T 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*); Bà H nộp trả cho bà T 1.800.000 đồng (*Một triệu tám trăm ngàn đồng*), ông X và bà X¹ mỗi người phải nộp trả cho bà T 600.000 đồng (*Sáu trăm ngàn đồng*).

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị T phải nộp 14.307.000 đồng khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 3.600.000 đồng theo Biên lai thu số 0004222 ngày 14/6/2017 và Biên lai thu số 000371 ngày 15/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh T. Bà Võ Thị T còn phải nộp 10.707.000 đồng (*Mười triệu bảy trăm lẻ bảy ngàn đồng*).

Bà Võ Thu H phải nộp 37.753.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi ba ngàn đồng*).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm đối với các ông bà Võ Văn X, Võ Thu X¹, Võ Thu V và Nguyễn Huỳnh Tú U; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Cùng ngày 04/4/2019, nguyên đơn bà Võ Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thu H đều có đơn kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bà Võ Thị T kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ văn bản ủy quyền sử dụng đất do cụ Lê Thị M lập ngày 20/9/1997; Hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4501030485 do Ủy ban nhân dân tỉnh T cấp cho bà Võ Thu V ngày 09/10/2000; Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 03/01/2017 giữa bà Võ Thị Thu V với chị Nguyễn Huỳnh Tú U ngày 05/01/2017; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác số CG 965440 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho chị Nguyễn Huỳnh Tú U ngày 12/01/2017; Trả căn nhà và đất lại cho cụ Lê Thị M. Chính bà trực tiếp chứng kiến cụ M đưa vàng (chỉ thấy một xâu vàng nhưng không rõ bao nhiêu vàng) cho bà V để bà V cất nhà, nên nhà là của cụ M, không phải của bà V.

Bà Võ Thu H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu giao nhà và đất đang tranh chấp cho cụ Lê Thị M để cụ M có nơi sinh sống cho đến lúc chết. Về mặt đạo đức thì cụ M còn sống thì cụ phải được sống tại căn nhà do cụ đã tạo lập nên.

Ông Phạm Mai H¹ không đồng ý kháng cáo của bà Võ Thị T, Võ Thu H.

Bà Võ Thị V không đồng ý kháng cáo của bà Võ Thị T, Võ Thu H. Căn nhà là do bà tự bỏ tiền ra xây cất, không có nhận vàng của cụ M như bà T trình bày.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Võ Thị T đề nghị xem xét Bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì các Hội thẩm nhân dân là cán bộ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T, thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng; Vào tháng 6 năm 2017, bà Võ Thị T đã có đơn rút yêu cầu chia thừa kế; Tháng 12/2017, bị đơn bà Võ Thu V cũng có đơn rút yêu cầu phản tố về chia thừa kế nhưng Bản án sơ thẩm lại chia thừa kế là vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự. Giấy ủy quyền sử dụng của cụ M lập ngày 20/9/1997 không ghi thời hạn ủy quyền nên theo quy định của pháp luật thì giấy ủy quyền này chỉ có giá trị trong 01 năm, đến năm 1998 là đã hết giá trị. Về nội dung đây là văn bản ủy quyền, không phải là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, nên việc Ủy ban cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V là sai. Trước khi chị U mua đất, ông X đã nói với chị U là đất đang có tranh chấp nhưng chị U vẫn mua nên không được coi là ngay tình. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà T.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Võ Thu V đề nghị xem xét khi lập giấy ủy quyền sử dụng đất năm 1997 thì cụ M vẫn có năng lực hành vi dân sự và thể hiện ý chí tặng cho đất ông X và bà V nên Ủy ban mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X và bà V. Đề nghị bác kháng cáo của bà T, bà H và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị bác kháng cáo của bà Võ Thị T và bà Võ Thu H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thu H đều đảm bảo hình thức, trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử sơ thẩm công tác tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T nhưng không thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng; Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Võ Thu V xác định có yêu cầu phản tố xin chia thừa kế (bút lục 630) và ông Phạm Văn T⁴ là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Võ Thị T cũng xác định thống nhất nhập chung phần đất của bà V và phần đất của ông X đang quản lý để chia thừa kế (Bút lục 631). Do vậy, Bản án sơ thẩm xét xử và chia thừa kế là không vượt quá phạm vi khởi kiện của các đương sự. Do vậy, việc luật sư Dương Thị Hương cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không đúng.

[2] Cụ Võ Văn B và cụ Lê Thị M có 09 người con chung gồm: Võ Văn X, Võ Thị T, Võ Thu V, Võ Thu H, Võ Thu L, Võ Thu X¹, Võ Thị Mộng T¹, Võ Thị Tố N và Võ Thị Y (chết năm 2010, chồng là Trần Văn T⁵ và 4 con là Trần Trọng H², Trần Thu T², Trần Triệu P¹, Trần Triệu Q – ông T⁵ có ý kiến nếu được hưởng thì ông nhường phần của mình cho 4 con của ông; anh H² và cũng là đại diện cho các anh chị T², P¹, Q xin nhường phần của mình được hưởng cho bà H).

Các đương sự đều thống nhất đất đang tranh chấp diện tích 114 m² và 76,76 m² đều có nguồn gốc là tài sản chung của cụ B và cụ M.

Cụ B chết năm 1994 không để lại di chúc.

[3] Ngày 20/9/1997, cụ M và các con là Võ Văn X, Võ Thu V, Võ Thị Mộng T¹, Võ Thị Tố N lập Giấy ủy quyền sử dụng đất có nội dung cụ M ủy quyền cho các con sử dụng đất gồm ông Võ Văn X 87,5 m² (ngang trước 3,9 m, ngang sau 3,1 m, dài 25 m) và Võ Thu V 112,5 m² (ngang trước, sau 4,5 m, dài 25 m).

Việc cụ M lập Giấy ủy quyền sử dụng đất ngày 20/9/1997 có 4 người con của cụ M ký tên và được Ủy ban dân dân Phường 3, thị xã T chứng thực, chứng tỏ việc ủy quyền sử dụng đất là đúng theo ý chí của cụ M. Cụ M chỉ bị tuyên bố là người mất năng lực hành vi vào thời điểm tháng 02 năm 2018, không có căn cứ cho rằng cụ M mất năng lực hành vi vào thời điểm cụ lập Giấy ủy quyền sử dụng đất ngày 20/9/1997. Tuy nhiên, do phần đất là tài sản chung của cụ M với cụ B, cụ B chết không có di chúc đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của tất cả những người con của hai cụ, nhưng khi cụ M lập Giấy ủy quyền sử dụng đất ngày 20/9/1997 thì không có sự đồng ý của tất cả các con, nên chỉ có hiệu lực đối với phần tài sản của cụ M, không có hiệu lực đối với di sản của cụ B.

Sau khi được cụ M ủy quyền, ông X và bà V đã kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quy định của pháp luật dân sự tại thời điểm ông X, bà V kê khai đăng ký quyền sử dụng đất (Điều 463 Bộ luật dân sự năm 1995) thì việc tặng cho quyền sử dụng đất đã có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký.

[4] Các đương sự đều thừa nhận căn nhà cũ trên đất của cụ B và cụ M đã tháo dỡ, hiện nay không còn.

Đối với căn nhà trên đất hiện nay định giá 115.195.000 đồng thì các ông bà: X, T, H, X¹ và anh H² trình bày là nhà do cụ M xây, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh; Còn bà V khai căn nhà này do bà xây và cung cấp các hóa đơn, chứng từ xây dựng nhà và bà T¹, bà N cũng có lời khai nhà của bà V xây. Do vậy, có căn cứ để xác định căn nhà trên đất hiện nay là của bà V.

[5] Như vậy, phần tài sản chung của cụ B và cụ M chỉ còn quyền sử dụng đất, không còn nhà trên đất. Tại Điều 17 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 quy định: “*Khi một bên chết trước, nếu cần chia tài sản chung của vợ chồng thì chia đôi. Phần tài sản của người chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế*”.

Đối với phần tài sản của cụ M đã không còn kể từ thời điểm ông X, bà V đăng ký quyền sử dụng đất. Còn lại di sản của cụ B (1/2 quyền sử dụng đất chung của cụ B với cụ M) được chia thừa kế theo pháp luật.

[6] Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật. Phần di sản của cụ B là phần đất diện tích 95,38 m² (ngang trước 4,32 mét, ngang sau 3,725 mét) chia thành 10 kỷ phần bằng nhau cho cụ M và 09 người con, mỗi kỷ phần là diện tích 9,538 m² (ngang trước 0,432 mét, ngang sau 0,3725 mét) nên không thể chia bằng hiện vật cho tất cả các thừa kế.

Bà H đang là người nuôi và là người giám hộ cho cụ M và các thừa kế của bà Y tặng phần của mình cho bà H, nên bà H được 03 kỷ phần thừa kế; Các ông bà: X, X¹, T có ý kiến nếu được chia bằng hiện vật thì sẽ đồng ý gộp phần của mình vào phần của bà H, nên nếu chia bằng hiện vật thì bà H được 06 kỷ phần thừa kế bằng hiện vật, tương đương diện tích 57,228 m² (ngang trước 2,592 mét, ngang sau 2,235 mét). Với kích thước như trên không đảm bảo để tách thửa theo quy định tại Điều 9 Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh T. Mặt khác, căn nhà của cụ B và cụ M không còn, căn nhà hiện tại trên đất là của bà V mới xây, không lưu giữ kỷ niệm gì của cụ B, cụ M. Vì vậy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thu H yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

Bà V được các bà: L, T¹, N nhường phần thừa kế của mình cho bà V nên bà V được hưởng 4 kỷ phần thừa kế, cộng với phần diện tích cụ M đã cho bà V thì đảm bảo kích thước và diện tích được phép tách thửa. Vì vậy, Bản án sơ thẩm đã giao cho bà V nhận hiện vật và hoàn trả giá trị cho các thừa kế khác là có căn cứ và hợp lý và do vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà T, bà H yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng nhà, đất giữa bà Võ Thu V với chị Nguyễn Huỳnh Tú U.

[7] Tại Biên bản định giá ngày 22/8/2017 xác định giá đất ở là 30.000.000 đồng/m².

Bà V được sử dụng diện tích 114 m², trong đó có 57 m² bà V được cụ M tặng, còn lại 57 m² là di sản của cụ B có giá trị 1.710.000.000 đồng (57 m² x 30.000.000 đồng/m²), chia làm 10 kỷ phần, mỗi kỷ phần có giá trị 171.000.000 đồng. Bà V được hưởng 4 kỷ phần = 684.000.000 đồng, phải hoàn trả cho bà H 3 kỷ phần = 513.000.000 đồng và hoàn trả cho ông X, bà T, bà X¹ mỗi người một kỷ phần 171.000.000 đồng.

Ông X được sử dụng 76,76 m², trong đó có 38,38 m² ông X được cụ M tặng, còn lại 38,38 m² là di sản của cụ B có giá trị 1.150.400.000 đồng (38,38 m² x 30.000.000 đồng/m²), chia làm 10 kỷ phần, mỗi kỷ phần 115.040.000 đồng. Ông X được hưởng một kỷ phần = 115.040.000 đồng, phải hoàn trả cho bà H 3 kỷ phần = 345.420.000 đồng, trả cho bà V 4 kỷ phần = 460.560.000 đồng và trả cho bà X¹, bà T mỗi người một kỷ phần 115.040.000 đồng.

Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà T, bà H về phần này.

[8] Bản án sơ thẩm đã phân bổ chi phí đo đạc, thẩm định, định giá theo tỷ lệ giá trị tài sản từng người được chia là đúng quy định tại Khoản 2 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự nên không chấp nhận kháng cáo của bà T, bà H về phần này.

[9] Bản án sơ thẩm đã quyết định về án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản của từng người được hưởng là đúng quy định tại Khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định người cao tuổi được miễn toàn bộ án phí. Do vậy chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thu H, sửa một phần Bản án sơ thẩm, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Võ Thu H;

[10] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc công nhận nhà và quyền sử dụng đất của ông Võ Văn X, bà Lâm Thị Minh P; về trách nhiệm của ông Võ Văn X, bà Lâm Thị Minh P hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho các thừa kế khác; về án phí dân sự sơ thẩm đối với các ông bà Võ Văn X, Võ Thu X¹, Võ Thu V và Nguyễn Huỳnh Tú U; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11] Bà Võ Thị T bị bác toàn bộ kháng cáo nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Bà Võ Thu H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị T; Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thu H về án phí; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 22/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh T như sau:

2.1. Hủy một phần Giấy ủy quyền sử dụng đất do cụ Lê Thị M lập ngày 20/9/1997 đối với diện tích đất là di sản của cụ Võ Văn B.

Công nhận phần diện tích đất của cụ Lê Thị M, cụ Lê Thị M đã tặng cho ông Võ Văn X và bà Võ Thu V.

2.2. Bác đơn khởi kiện của bà Võ Thị T về các yêu cầu: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4501030485 do Ủy ban nhân dân tỉnh T cấp cho bà Võ Thu V ngày 09/10/2000; Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 03/01/2017 giữa bà Võ Thu V với chị Nguyễn Huỳnh Tú U có chứng thực của Ủy ban nhân dân Phường 3 số chứng thực 02 Quyền số 01/2017-STC/HĐ,GD ngày 05/01/2017; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác số CG 965440 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho chị Nguyễn Huỳnh Tú U ngày 12/01/2017;

2.3. Bà Võ Thu V được quyền sử dụng phần đất có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4501030485 là 111,2 m² (đo đạc thực tế 114 m²) thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 44 và sở hữu 01 căn nhà trệt, 01 gác lửng bê tông cốt thép, cột gạch, tường gạch, mái tol, trần tol lạnh, nền gạch bông, cửa kéo sắt trên đất tọa lạc tại Khu phố 7, Phường 3, thành phố T, tỉnh T (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc bà Võ Thu V hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho các thừa kế khác, cụ thể:

- Hoàn trả cho bà Võ Thu H 513.000.000 đồng (*Năm trăm mười ba triệu đồng*).
- Hoàn trả cho bà Võ Thu X¹, bà Võ Thị T mỗi người 171.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi một triệu đồng*)/người.

2.4. Ghi nhận bà Võ Thu V đã chuyển nhượng nhà đất cho chị Nguyễn Huỳnh Tú U và chị Nguyễn Huỳnh Tú U đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Chị Nguyễn Huỳnh Tú U được quyền sử dụng phần đất có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 965440 là 111,2 m² (đo đạc thực tế 114 m²) thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 44 và sở hữu 01 căn nhà trệt, 01 gác lửng bê tông cốt thép, cột gạch, tường gạch, mái tol, trần tol lạnh, nền gạch bông, cửa kéo sắt trên đất tọa lạc tại Khu phố 7, Phường 3, thành phố T, tỉnh T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 12/01/2017 do chị Nguyễn Huỳnh Tú U đứng tên.

Chị Nguyễn Huỳnh Tú U thanh toán cho bà Võ Thu V số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*). Ghi nhận bà Huỳnh Thị Kim C tự nguyện trả bà Võ Thu V 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) thay cho chị Nguyễn Huỳnh Tú U.

2.5. Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá là 6.000.000 đồng. Buộc bà V phải chịu 2.400.000 đồng; bà H phải chịu 1.800.000 đồng; các ông bà: X, X¹, T mỗi người phải chịu 600.000 đồng.

Do bà V nộp tạm ứng 2.100.000 đồng, bà T nộp tạm ứng 3.900.000 đồng, được khấu trừ. Do vậy buộc bà V nộp trả cho bà T 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*); Bà H nộp trả cho bà T 1.800.000 đồng (*Một triệu tám trăm ngàn đồng*), ông X và bà X¹ mỗi người phải nộp trả cho bà T 600.000 đồng (*Sáu trăm ngàn đồng*).

2.6. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 14.307.000 đồng, khấu trừ tạm ứng đã nộp 3.600.000 đồng theo Biên lai thu số 0004222 ngày 14/6/2017 và Biên lai thu số 000371 ngày 15/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh T. Bà Võ Thị T còn phải nộp 10.707.000 đồng (*Mười triệu bảy trăm lẻ bảy ngàn đồng*).

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Võ Thu H.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Võ Thị T phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0000890 ngày 05/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh T.

Bà Võ Thu H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Võ Thu H tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0000889 ngày 05/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh T.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc công nhận nhà và quyền sử dụng đất của ông Võ Văn X, bà Lâm Thị Minh P; về trách nhiệm của ông Võ Văn X, bà Lâm Thị Minh P hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho các thừa kế khác; về án phí dân sự sơ thẩm đối với các ông bà Võ Văn X, Võ Thu X¹, Võ Thu V và Nguyễn Huỳnh Tú U; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

